



fā shè tái

发射台

noun · launch pad; transmitter station

Example Sentences

Huǒ jiàn zhèng zài fā shè tái shàng zhǔn bèi
火箭正在发射台上准备。

The rocket is being prepared on the launch pad.

Diàn shì tái de fā shè tái jiàn zài shān dǐng shàng
电视台的发射台建在山顶上。

The TV station's transmitter is built on the mountaintop.

Trace each character, then write the word on your own.

发	发	发	发	发	发	发	发				
射	射	射	射	射	射	射	射	射	射	射	射
射	射										
台	台	台	台	台	台	台	台				